



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 22

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Thủy Nguyên (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

Thông tin chung

Công ty TNHH Một thành viên Khai thác Công trình Thủy lợi Thủy Nguyên được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước là Công ty Khai thác Công trình Thủy lợi Thủy Nguyên theo Quyết định số 1380/QĐ-UBND ngày 17/07/2009 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng. Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0204002907 ngày 07/08/2009, đăng ký thay đổi lần 2 ngày 29/10/2018 với mã số doanh nghiệp mới là 0200165520 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Chủ sở hữu của Công ty là UBND Thành phố Hải Phòng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại thôn Trịnh Xá, xã Thiên Hương, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 190.000.000.000 đồng (Một trăm chín mươi tỷ đồng chẵn./).

CHỦ TỊCH CÔNG TY VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Chủ tịch Công ty

Ông Trần Ngọc Đức

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Lại Văn Trác	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trần Quỳnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đức	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thanh Hương	Kế toán trưởng

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có bất cứ sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Trần Ngọc Đức

Chủ tịch

Hải Phòng, ngày 24 tháng 03 năm 2023

Số: 224/2023/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Chủ sở hữu, Chủ tịch và Ban Giám đốc
Công ty TNHH Một thành viên Khai thác Công trình thủy lợi Thủy Nguyên**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Khai thác Công trình Thủy lợi Thủy Nguyên (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 24/03/2023, từ trang 6 đến trang 22, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi không tham gia chứng kiến kê tiền mặt tồn quỹ và hàng tồn kho của Công ty tại ngày 31/12/2022. Các thủ tục kiểm toán thay thế không mang lại cho chúng tôi đầy đủ các bằng chứng kiểm toán cần thiết để đưa ra ý kiến nhận xét về tính hiện hữu của các khoản mục này cũng như ảnh hưởng của chúng tới Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Khai thác Công trình thủy lợi Thủy Nguyên tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại thuyết minh số “V.12. Vốn chủ sở hữu”, Công ty phân phối lợi nhuận năm 2022 mà chưa có phê duyệt của Ủy ban nhân dân TP Hải Phòng. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Khai thác Công trình thủy lợi Thủy Nguyên cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được một đơn vị kiểm toán khác kiểm toán và Kiểm toán viên đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với Báo cáo tài chính này về vấn đề không tham gia chứng kiến kiểm kê tiền mặt, hàng tồn kho tại ngày 31/12/2021.



Lê Đức Hạnh

Giám đốc kiểm toán

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 3340-2020-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2023

Trần Xuân Thường

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 5801-2023-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B01-DN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		32.380.356.450	22.564.213.406
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	3.607.422.509	8.742.654.294
Tiền	111		3.607.422.509	8.742.654.294
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	1.000.000.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.000.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		25.251.775.494	13.322.468.635
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	20.596.300.527	16.285.953.985
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.768.600.000	1.086.856.873
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	6.761.970.090	124.752.900
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(3.875.095.123)	(4.175.095.123)
Hàng tồn kho	140	V.6	2.483.859.156	499.048.076
Hàng tồn kho	141		2.483.859.156	499.048.076
Tài sản ngắn hạn khác	150		37.299.291	42.401
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.10	37.299.291	42.401
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		257.340.963.323	253.679.625.355
Tài sản cố định	220		257.247.487.873	252.952.708.205
Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	257.247.487.873	252.952.708.205
- Nguyên giá	222		281.048.018.099	275.686.116.534
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(23.800.530.226)	(22.733.408.329)
Tài sản dài hạn khác	260		93.475.450	726.917.150
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	93.475.450	726.917.150
TỔNG TÀI SẢN	270		289.721.319.773	276.243.838.761

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		26.239.863.936	16.002.306.782
Nợ ngắn hạn	310		26.239.863.936	16.002.306.782
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	16.668.652.852	14.459.432.193
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.250.000.000	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	630.502.850	813.234.116
Phải trả người lao động	314		314.400.000	299.700.000
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	311.710.371	202.240.971
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.12	56.282.000	56.282.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.008.315.863	171.417.502
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		263.481.455.837	260.241.531.979
Vốn chủ sở hữu	410	V.13	254.138.377.688	256.294.365.395
Vốn góp của chủ sở hữu	411		253.572.800.453	253.770.309.453
Quỹ đầu tư phát triển	418		565.577.235	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	2.524.055.942
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	2.524.055.942
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		9.343.078.149	3.947.166.584
Nguồn kinh phí	431		1.000.000.000	1.000.000.000
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		8.343.078.149	2.947.166.584
TỔNG NGUỒN VỐN	440		289.721.319.773	276.243.838.761



Trần Ngọc Đức
Chủ tịch
Hải Phòng, ngày 24 tháng 03 năm 2023

Lê Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Cẩm Giang
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu B02-DN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	56.001.108.932	48.539.612.163
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		56.001.108.932	48.539.612.163
Giá vốn hàng bán	11	VI.2	42.001.284.431	33.218.647.005
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch	20		13.999.824.501	15.320.965.158
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	18.951.461	27.212.682
Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.4	10.025.368.644	9.913.853.577
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.993.407.318	5.434.324.263
Thu nhập khác	31		44.480.480	-
Chi phí khác	32		-	6.692.243
Lợi nhuận khác	40		44.480.480	(6.692.243)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.037.887.798	5.427.632.020
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.5	579.843.644	501.270.960
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.458.044.154	4.926.361.060


CÔNG TY
TNHH
MỘT THÀNH VIÊN
KHAI THÁC
CÔNG TRÌNH THỦY LỢI
THỦY NGUYÊN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Trần Ngọc Đức
Chủ tịch

Hải Phòng, ngày 24 tháng 03 năm 2023

Lê Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Cẩm Giang
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu B03-DN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	1		4.037.887.798	5.427.632.020
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.089.121.897	1.587.872.158
Các khoản dự phòng	03		(300.000.000)	(300.000.000)
(Lãi) hoạt động đầu tư	05		198.000.000	(27.212.682)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		5.025.009.695	6.688.291.496
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(11.666.563.749)	10.245.360.709
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.984.811.080)	1.524.724.374
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		13.111.327.499	(10.893.023.267)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		633.441.700	(65.196.950)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(545.316.523)	(180.000.000)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	18.221.013.500
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(11.900.112.910)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.573.087.542	13.641.056.952
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8.771.751.268)	(8.329.281.168)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		44.480.480	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.000.000.000)	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		18.951.461	27.212.682
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9.708.319.327)	(8.302.068.486)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(5.135.231.785)	5.338.988.466
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	8.742.654.294	3.403.665.828
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	3.607.422.509	8.742.654.294



[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

Trần Ngọc Đức
Chủ tịch
Hải Phòng, ngày 24 tháng 03 năm 2023

Lê Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Cẩm Giang
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Mẫu B09-DN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty TNHH Một thành viên Khai thác Công trình Thủy lợi Thủy Nguyên (sau đây được gọi là "Công ty") được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước là Công ty Khai thác Công trình Thủy lợi Thủy Nguyên theo Quyết định số 1380/QĐ-UBND ngày 17/07/2009 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng. Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0204002907 ngày 07/08/2009, đăng ký thay đổi lần 2 ngày 29/10/2018 với mã số doanh nghiệp mới là 0200165520 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Chủ sở hữu của Công ty là UBND Thành phố Hải Phòng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại thôn Trịnh Xá, xã Thiên Hương, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 190.000.000.000 đồng (Một trăm chín mươi tỷ đồng chẵn./.).

2. LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Vận hành hệ thống tưới tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước cho dân sinh;
- Sửa chữa, tu bổ xây dựng các công trình thủy lợi, giao thông, dân dụng và công nghiệp;
- Buôn bán vật liệu xây dựng và các ngành nghề khác.

Trong năm, hoạt động chính của Công ty là vận hành hệ thống tưới tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, cung cấp nước cho dân sinh và các ngành kinh tế khác, xây dựng các công trình trong hệ thống; quản lý vốn và thủy lợi phí; thi công xây dựng theo hợp đồng.

3. CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường dưới 12 tháng.

4. TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 và hoàn toàn có thể so sánh được.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. KỲ KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN (TIẾP)

2. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

1. ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu về cho vay và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ và dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn. Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được thực hiện theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên. Phương pháp tính giá xuất hàng tồn kho: theo phương pháp bình quân gia quyền.

5. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, không điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích mà chỉ điều chỉnh mức khấu hao tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Đối với các công trình sửa chữa nâng cấp công được cấp nguồn kinh phí bảo trì theo Quyết định của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng để duy tu sửa chữa không làm thay đổi quy mô Kết cấu công trình do đó không ghi tăng nguyên giá tài sản cố định. Nguồn kinh phí này được hạch toán trên tài khoản chi sự nghiệp và nguồn kinh phí sự nghiệp, không hạch toán tăng doanh thu, chi phí.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)

Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính và phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Thông tư số 45/2013/TT-BTC. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 – 40
Máy móc, thiết bị	6 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10

Công ty thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15/08/2018 của Bộ Tài chính, theo đó, một số tài sản cố định thuộc các loại sau không phải trích khấu hao:

- Tài sản là máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất, tài sản được xây đắp bằng đất, xây đúc bằng bê tông của các công trình trực tiếp phục vụ tưới nước, tiêu nước, cấp nước (như hồ, đập, kênh, mương...)
- Máy bơm nước từ 8.000m³/giờ trở lên cùng với vật kiến trúc để sử dụng vận hành công trình.

Giá trị khấu hao các Máy bơm điện, Nhà quản lý Công được phân bổ vào chi phí hoạt động công ích thủy lợi và dịch vụ khác theo hướng dẫn tại Nghị định 96/2018/NĐ-CP.

6. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm giá mua, chi phí mua đang tập hợp, chi phí lắp đặt chạy thử, chi phí phát sinh trực tiếp trong quá trình thi công xây dựng, chi phí chung của ban quản lý và chi phí đi vay có liên quan. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng đưa vào sử dụng.

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước là các khoản trả trước chi phí cho nhiều kỳ kế toán và giá trị còn lại công cụ, dụng cụ bao gồm các loại công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn để được ghi nhận là tài sản cố định. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước, giá trị còn lại của công cụ dụng cụ được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh không quá 36 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. NGUYÊN TẮC GHI NHẬN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả cho người bán phản ánh khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản từ người bán là đơn vị độc lập với Công ty. Phải trả cho người bán được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán. Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Các khoản dự phòng phải trả phản ánh nghĩa vụ nợ hiện tại của Công ty nhưng thường chưa xác định được thời gian thanh toán cụ thể

9. GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hóa, dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng và được người mua chấp nhận thanh toán. Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phân công việc đã thực sự hoàn thành trong năm.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ gồm doanh thu từ thủy lợi phí, doanh thu từ cung cấp nước thô, doanh thu xây lắp.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

10. THUẾ

Thuế GTGT được hạch toán theo phương pháp khấu trừ. Hoạt động tưới tiêu, nạo vét kênh mương nội đồng không chịu thuế GTGT;

Thuế suất thuế GTGT đầu ra đối với hoạt động cung cấp nước thô của Công ty là 5%, hoạt động xây lắp là 8% và 10% (nếu có).

Thuế suất Thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành được áp dụng cho các hoạt động sản xuất kinh doanh chịu thuế là 20%. Các khoản thu nhập phát sinh từ dịch vụ tưới, tiêu nước, cấp nước nội đồng không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

Lợi nhuận tính thuế TNDN năm 2022 được xác định bằng tổng lợi nhuận kế toán nhân với tỷ lệ phân bổ lợi nhuận được xác định cho hoạt động chịu thuế, có loại trừ các khoản chi phí không phù hợp quy định về thuế TNDN.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật và quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	943.677.340	1.000.719.286
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.663.745.169	7.741.935.008
Cộng	3.607.422.509	8.742.654.294

2. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
+ Tiền gửi có kỳ hạn	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-
Tổng	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022	01/01/2022
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Ngắn hạn	20.596.300.527	16.285.953.985
- Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Nam Triệu	2.960.321.662	2.960.321.662
- Công ty TNHH MTV Đóng tàu Phà Rừng	686.505.600	1.107.335.190
- Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Thành phố Hải Phòng	-	2.154.600.000
- UBND Xã Lê Lợi	3.622.012.000	-
- Công ty Cổ phần Shinec	1.477.067.680	430.296.000
- Chi nhánh Tổng Công ty Duyên Hải - CTCP - Xí nghiệp 359	2.863.870.000	2.863.870.000
- Công ty CP Xây dựng và Vận tải Thăng Long	1.967.647.000	1.967.647.000
- Cục Đường thủy Nội địa Việt Nam	2.588.782.187	-
- Các đối tượng khác	4.430.094.398	4.801.884.133
Cộng	20.596.300.527	16.285.953.985

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	6.761.970.090	-	124.752.900	-
- Các khoản ký cược, ký quỹ	6.518.898.739	-	121.413.900	-
- Phải thu kinh phí hỗ trợ sửa chữa TSCĐ của Sở Tài chính	165.533.000	-	-	-
- Phải thu khác	77.538.351	-	3.339.000	-
Cộng	6.761.970.090	-	124.752.900	-

5. DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng các giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	3.875.095.123		4.175.095.123	-
- Công ty TNHH MTV Đóng tàu Phà Rừng	676.733.307		976.733.307	-
- Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Nam Triệu	2.960.291.662		2.960.291.662	-
- Các đối tượng khác	238.070.154		238.070.154	-
Cộng	3.875.095.123	-	4.175.095.123	-

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	457.467.614	-	447.335.173	-
Công cụ, dụng cụ	44.845.767	-	51.712.903	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.981.545.775	-	-	-
Cộng	2.483.859.156	-	499.048.076	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Dài hạn	93.475.450	726.917.150
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	92.575.450	514.430.150
- Chi phí bảo hiểm	-	6.969.000
- Kinh phí cấp phép khai thác sử dụng mặt nước	-	150.666.000
- Chi phí lập định mức kinh tế kỹ thuật	-	47.054.500
- Chi phí khác	900.000	7.797.500
Cộng	93.475.450	726.917.150

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2022	267.192.742.140	6.428.940.394	1.458.940.000	605.494.000	275.686.116.534
- Mua trong năm	-	-	-	185.990.000	185.990.000
- Nhận bàn giao (1)	5.395.911.565	-	-	-	5.395.911.565
- Thanh lý, nhượng bán (2)	(220.000.000)	-	-	-	(220.000.000)
31/12/2022	<u>272.368.653.705</u>	<u>6.428.940.394</u>	<u>1.458.940.000</u>	<u>791.484.000</u>	<u>281.048.018.099</u>
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2022	17.606.141.854	3.468.907.872	1.333.705.307	324.653.296	22.733.408.329
- Khấu hao trong năm	639.601.497	262.946.900	104.800.000	81.773.500	1.089.121.897
- Thanh lý, nhượng bán	(22.000.000)	-	-	-	(22.000.000)
31/12/2022	<u>18.223.743.351</u>	<u>3.731.854.772</u>	<u>1.438.505.307</u>	<u>406.426.796</u>	<u>23.800.530.226</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2022	<u>249.586.600.286</u>	<u>2.960.032.522</u>	<u>125.234.693</u>	<u>280.840.704</u>	<u>252.952.708.205</u>
31/12/2022	<u>254.144.910.354</u>	<u>2.697.085.622</u>	<u>20.434.693</u>	<u>385.057.204</u>	<u>257.247.487.873</u>

(1) Ghi tăng TSCĐ Cống Lâm Động tại K20+310 đề tả Sông Cấm huyện Thủy Nguyên theo dự án Cấp bách, xung yếu đề điều phòng chống thiên tai giai đoạn 2016 – 2020.

(2) Ghi giảm TSCĐ Cống Lâm Hoa theo Công văn số 3483/STC-TCĐN ngày 16/9/2022 của Sở Tài chính Thành phố Hải Phòng.

Nguyên giá của Tài sản cố định đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là: 2.944.415.318 đồng.

Công ty thực hiện trích khấu hao theo hướng dẫn của Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15/08/2018 của Bộ tài chính, theo đó, một số tài sản cố định không phải trích khấu hao (Chi tiết tại thuyết Minh số 4.7).

9. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
Ngắn hạn	16.668.652.852	16.668.652.852	14.459.432.193	14.459.432.193
- Công ty CP Đầu tư XD Haco Hải Phòng	1.760.000.000	1.760.000.000	1.924.195.000	1.924.195.000
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Vận tải Hải Nam	3.575.000.000	3.575.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng GM	-	-	2.183.768.288	2.183.768.288
- Công ty CP XD Thương mại An Bảo	3.063.120.801	3.063.120.801	1.359.000.000	1.359.000.000
- Công ty TNHH Xây dựng Công trình Giao thông T&T	1.590.300.000	1.590.300.000	-	-
- Công ty CP Thương mại dịch vụ và Xây lắp Hải Phòng	23.585.000	23.585.000	1.438.584.000	1.438.584.000
- Công ty CP Thương mại tổng hợp và XD Việt Trung	66.949.000	66.949.000	1.059.100.000	1.059.100.000
- Các đối tượng khác	6.589.698.051	6.589.698.051	6.494.784.905	6.494.784.905
Cộng	16.668.652.852	16.668.652.852	14.459.432.193	14.459.432.193

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp/khấu trừ trong năm	31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	208.320.866	-	208.320.866	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	353.907.579	579.843.644	545.316.523	388.434.700
- Thuế thu nhập cá nhân	-	19.954.039	19.797.540	156.499
- Thuế tài nguyên	251.005.671	1.281.245.320	1.290.339.340	241.911.651
- Thuế, phí khác	-	93.475.000	93.475.000	-
	813.234.116	1.974.518.003	2.157.249.269	630.502.850
Thuế và các khoản phải thu				
- Thuế thu nhập cá nhân	42.401	-	42.401	-
- Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	-	2.273.137.422	2.310.436.713	37.299.291
	42.401	2.273.137.422	2.310.479.114	37.299.291

11. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	15.178.371	14.952.971
- Ngân sách cấp bù miễn Thủy lợi phí	-	46.575.000
- Nhận ký quỹ của các nhà thầu	-	40.024.000
- Phải trả phải nộp khác	296.532.000	100.689.000
Cộng	311.710.371	202.240.971

12. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	56.282.000	56.282.000
- Công trình: Cầu Xưa - Lắp đặt khe van thép	56.282.000	56.282.000
Cộng	56.282.000	56.282.000

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
01/01/2021	253.770.309.453	-	-	253.770.309.453
- Lãi trong năm	-	-	4.926.361.060	4.926.361.060
- Phân phối Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	(2.400.000.000)	(2.400.000.000)
- Giảm khác	-	-	(2.305.118)	(2.305.118)
31/12/2021	253.770.309.453	-	2.524.055.942	256.294.365.395
01/01/2022	253.770.309.453	-	2.524.055.942	256.294.365.395
- Tăng vốn	491.000	-	-	491.000
- Lãi trong năm	-	-	3.458.044.154	3.458.044.154
- Giảm trong năm	(198.000.000)	-	-	(198.000.000)
- Phân phối lợi nhuận (*)	-	565.577.235	(5.982.100.096)	(5.416.522.861)
31/12/2022	253.572.800.453	565.577.235	-	254.138.377.688

(*) Công ty tạm phân phối lợi nhuận năm 2022 để trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ Đầu tư phát triển, Ủy ban nhân dân TP Hải Phòng chưa phê duyệt khoản phân phối lợi nhuận này.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu		
- Doanh thu phần thủy lợi phí	20.245.657.000	19.491.510.000
- Doanh thu xây dựng, sửa chữa công trình	16.026.691.432	11.042.736.363
- Doanh thu bán vật tư	7.119.000	270.000
- Doanh thu bán nước thô	19.721.641.500	18.005.095.800
Cộng	56.001.108.932	48.539.612.163

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
- Giá vốn thủy lợi phí, bán nước thô	26.373.140.418	22.160.586.551
- Giá vốn xây dựng công trình	15.621.331.167	11.057.960.454
- Giá vốn hàng bán vật tư	6.812.846	100.000
Cộng	42.001.284.431	33.218.647.005

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18.951.461	27.212.682
Cộng	18.951.461	27.212.682

4. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
- Chi phí nhân viên quản lý	6.426.321.775	6.207.672.160
- Chi phí đồ dùng văn phòng	728.912.200	632.663.650
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	534.049.400	954.817.000
- Thuế và các khoản lệ phí	1.390.768.620	1.330.550.630
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(300.000.000)	(300.000.000)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	515.930.649	344.136.637
- Chi phí bằng tiền khác	729.386.000	744.013.500
Cộng	10.025.368.644	9.913.853.577

5. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.037.887.798	5.427.632.020
Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	6.692.243
- Tiền phạt hành chính thuế, BHXH		6.692.243
Các khoản thu nhập không chịu thuế	1.138.669.576	2.927.969.463
- Thu nhập dịch vụ thủy lợi	1.138.669.576	2.927.969.463
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	2.899.218.222	2.506.354.800
Thuế suất	20%	20%
Tổng chi phí thuế TNDN của năm	579.843.644	501.270.960
Chi phí thuế TNDN hiện hành	579.843.644	501.270.960

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. SỐ LIỆU SO SÁNH

Là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Thủy Nguyên đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC – Chi nhánh Hà Nội.



Trần Ngọc Đức
Chủ tịch
Hải Phòng, ngày 24 tháng 03 năm 2023

Lê Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Cẩm Giang
Người lập